

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY  
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào  
ngày 31/12/2014

## M C L C

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO C A BAN GIÁM Đ C	2 – 3
BÁO CÁO KI M TOÁN Đ L P	4 – 5
B NG CÂN Đ K TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	9
PH L C 04: TÌNH HÌNH TH C HI N NGH A V V I NGÂN SÁCH NHÀ N Đ C	10
BÁO CÁO L U CHUY N TI N T	11
THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 31

# CÔNG TY CỔ PHẦN VNTITHY - VINACOMIN

Địa chỉ: 169 Lê Thánh Tông, Hải Phòng, Quảng Ninh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin (đây gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ-HQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của công đồng sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh đã của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tất cả các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số lần 01 lần 02 ngày 08/08/2011; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay lần thứ 02 ngày 08/08/2011.

Hoạt động chính của Công ty trong năm báo gồm: *Vntithy hàng hóa nhập khẩu; Vntithy hàng hóa vận chuyển và vận động.*

Công ty có trụ sở tại số 169 Lê Thánh Tông, phường Hải Gai, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã tiến hành họp của Công ty trong suốt năm tài chính và ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Ngô Văn Tám   | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Văn Văn Tâm   | Ủy viên Hội đồng quản trị  |
| - Ông Trần Văn Bình | Ủy viên Hội đồng quản trị  |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã tiến hành họp của Công ty trong suốt năm tài chính và ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                     |              |
|---------------------|--------------|
| - Ông Văn Văn Tâm   | Giám đốc     |
| - Ông Trần Văn Bình | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Việt | Phó Giám đốc |

### SỐ KIẾN PHÁT SINH SAU NĂM TÀI CHÍNH

Trong ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các số kiến phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và thẩm định báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tài sản trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến kết quả liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đảm bảo các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiệt kiểm, thanh toán và duy trì hồ sơ kế toán số liệu một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhất hiện hành và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm thẩm định sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty bắt đầu từ thời điểm nào và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty có phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm thẩm định toàn bộ các tài sản và thẩm định các biện pháp phù hợp ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã đính kèm (ính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tài sản trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

*Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2015*

Đi kèm cho HĐQT và Ban Giám đốc

---

**V. V. NTÂM**

**Giám đốc**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN C L P**

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin, số lần ngày 18/03/2015 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm vì số lần và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chu trình kiểm toán, chỉ kiểm toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến số lần và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm vì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết nhằm bảo vệ số lần và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chu trình kiểm toán Việt Nam. Các chu trình này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chu trình và các quy định về công nghệ nghiệp vụ, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán một cách nghiêm túc nhằm bảo vệ số lần báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán số lần dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến số lần và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc công nghệ đánh giá về trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chu trình kiểm toán, chỉ kiểm toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến số lần và trình bày báo cáo tài chính.

**V n c n nh n m nh**

*Không nh m m c ích ph nh n ý ki n ki m toán nêu trên, chúng tôi ch mu n l u ý ng i c báo cáo tài chính n m c 16 ph n Thuy t minh báo cáo tài chính: kho n l l y k c a n v t i th i i m 31/12/2014 là 140.321.850.903 ng v t quá ngu n v n kinh doanh c a công ty 40.321.850.903 ng và c ng t i ngày này, kho n n ng nh n c a n v v t quá t ng tài s n ng nh n là 55.897.226.367 ng. Nh ng i u ki n này ã ch ra s t nt i c a y ut không ch c ch n tr ng y u có th gây ra s nghi ng áng k v kh n ng ho t ng liên t c c a n v .*

**CÔNG TY TNHH KI M TOÁN BDO**

---

**NGUY N TH H NG LIÊN**

**Phó T ng Giám c**

S Gi y CN KHN ki m toán: 0445-038-2013-01

---

**NGUY N QU NH TRANG**

**Ki m toán viên**

S Gi y CN KHN ki m toán: 1469-038-2013-01

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGUYÊN NHẬN</b>	<b>100</b>		<b>29.288.254.599</b>	<b>30.351.182.321</b>
<b>I. Tiền và các khoản thanh toán</b>	<b>110</b>	V.1	<b>13.780.510.332</b>	<b>648.856.185</b>
1. Tiền	111		13.780.510.332	648.856.185
2. Các khoản thanh toán	112		-	-
<b>II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.613.950.034</b>	<b>19.924.355.282</b>
1. Phải thu khách hàng	131		1.518.675.555	14.460.908.011
2. Trả trước cho người bán	132		18.750.864	314.286.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch SXKD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	141.317.675	5.721.557.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(64.794.060)	(572.397.030)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.3	<b>11.807.650.494</b>	<b>8.156.770.930</b>
1. Hàng tồn kho	141		11.807.650.494	8.156.770.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.086.143.739</b>	<b>1.621.199.924</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		909.590.961	811.387.561
2. Thu GTGT chờ xử lý	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	37.611.718	112.505.953
4. Giao dịch mua bán liêm sỉ phải thu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.138.941.060	697.306.410
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>381.266.860.747</b>	<b>411.151.368.882</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>375.785.354.747</b>	<b>411.115.616.633</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	375.723.021.401	410.754.156.241
- Nguyên giá	222		524.656.509.214	524.595.600.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.933.487.813)	(113.841.443.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	62.333.346	96.333.342
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(107.666.654)	(73.666.658)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	-	265.127.050
<b>III. Bất động sản</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.8	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nợ vào công ty con	251		-	-
2. Nợ vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Nợ dài hạn khác	258	V.8.1	4.560.000.000	4.560.000.000
4. Dự phòng giảm giá nợ tài chính dài hạn (*)	259	V.8.1	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.481.506.000</b>	<b>35.752.249</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5.464.506.000	18.752.249
2. Tài sản thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>410.555.115.346</b>	<b>441.502.551.203</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>446.479.637.214</b>	<b>456.251.270.206</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.185.480.966</b>	<b>69.157.569.607</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	11.250.217.376	13.726.777.510
2. Phải trả ngắn hạn	312		59.690.517.757	45.056.179.018
3. Ngõ mua trả tiền trước	313		8.162.078.765	2.757.125.893
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	454.162.498	96.861.632
5. Phải trả công nhân viên	315		3.251.015.953	2.504.974.924
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	2.562.356.650
7. Phải trả lãi	317		769.933.456	592.708.931
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch dự án xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.13	1.607.555.161	1.860.585.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quà khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>361.294.156.248</b>	<b>387.093.700.599</b>
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn lãi	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	361.294.156.248	386.969.447.425
5. Thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp từ việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quà phát triển khoa học và công nghệ	339	V.15	-	124.253.174
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(35.924.521.868)</b>	<b>(14.748.719.003)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>(35.924.521.868)</b>	<b>(14.748.719.003)</b>
1. Vốn chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư tích lũy	412		-	-
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		734.747.581	734.747.581
4. Chi phí dự trữ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ phát triển	417		2.339.743.158	2.339.743.158
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.322.838.296	1.322.838.296
9. Quỹ khác từ vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lình nư sau thu chưa phân phối	420		(140.321.850.903)	(119.146.048.038)
11. Nguồn vốn từ XDCB	421		-	-
12. Quỹ trích lập dự phòng doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSC	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>410.555.115.346</b>	<b>441.502.551.203</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN	THUYẾT MINH	31/12/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vt t , hàng hóa nh n gi h , nh n gia công		-	-
3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i, ký c c		-	-
4. N khó òi ã x lý		540.000.000	-
5. Ngo i t các lo i (USD)	V.1	1.931,44	1.533,32
6. D toán chi s nghi p, d án		-	-

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TRẦN THỊ THANH LOAN

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2014	NĂM 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	276.409.077.500	312.544.479.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.17	<b>276.409.077.500</b>	<b>312.544.479.600</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	283.446.931.688	302.493.774.498
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(7.037.854.188)</b>	<b>10.050.705.102</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	35.433.388	100.562.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	4.780.280.707	26.061.218.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.773.274.136	21.492.701.559
8. Chi phí bán hàng	24		2.440.938.526	2.392.746.061
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.295.232.476	6.987.631.302
<b>10. Lợi nhuận trước thuế kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(21.518.872.509)</b>	<b>(25.290.328.595)</b>
11. Thu nhập khác	31		1.795.143.905	2.354.199.774
12. Chi phí khác	32		1.421.010.967	1.634.505.236
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>374.132.938</b>	<b>719.694.538</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(21.144.739.571)</b>	<b>(24.570.634.057)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	31.063.294	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(21.175.802.865)</b>	<b>(24.570.634.057)</b>
<b>18. Lãi chưa phân bổ</b>	<b>70</b>	VI.23	<b>(2.118)</b>	<b>(2.457)</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TRẦN THỊ THANH LOAN

Người lập báo cáo

PHẠM THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thu</b>	<b>10</b>	<b>(15.644.321)</b>	<b>3.319.011.479</b>	<b>2.889.667.988</b>	<b>413.699.170</b>
1.	Thu GTGT hàng nhập khẩu	11	96.861.632	3.169.163.282	2.850.267.145	415.757.769
2.	Thu GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thu tiêu thụ nội địa	13	-	-	-	-
4.	Thu xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thu Thu nhập doanh nghiệp	15	-	31.063.294	-	31.063.294
6.	Thu tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thu nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9.	Các loại thu khác	19	(112.505.953)	118.784.903	39.400.843	(33.121.893)
	<i>Thu môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thu thu nhập cá nhân</i>		(112.505.953)	94.007.046	19.112.811	(37.611.718)
	<i>Các loại thu khác</i>		-	21.777.857	17.288.032	4.489.825
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>23.845.915</b>	<b>20.994.305</b>	<b>2.851.610</b>
1	Các loại phải nộp	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	23.845.915	20.994.305	2.851.610
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>(15.644.321)</b>	<b>3.342.857.394</b>	<b>2.910.662.293</b>	<b>416.550.780</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TRẦN THỊ THANH LOAN

Người lập báo cáo

PHẠM THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc

**BÁO CÁO L U CHUY N TI N T**

Theo phương pháp giá trị

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CH TIÊU	MÃ SỐ	N M 2014	N M 2013
<b>I. L U CHUY N TI N T HO T NG KINH DOANH</b>			
<b>1. L i nh u n t r c thu</b>	<b>01</b>	<b>(21.144.739.571)</b>	<b>(24.570.634.057)</b>
2. i u ch nh cho các kho n			
- Kh u hao tài s n c nh	02	35.126.043.927	35.695.742.521
- Các kho n d phòng	03	(507.602.970)	5.132.397.030
- Lãi, l chên l ch t giá h i oái ch a th c hi n	04	(1.250.247)	-
- Lãi, l t ho t ng ut	05	240.676.909	(29.209.944)
- Chi phí lãi vay	06	4.773.274.136	21.492.701.559
<b>3. L i nh u n t H KD tr c thay i v n l u ng</b>	<b>08</b>	<b>18.486.402.184</b>	<b>37.720.997.109</b>
- T ng, gi m các kho n ph i thu	09	18.451.267.803	25.599.916.732
- T ng, gi m hàng t n kho	10	(3.650.879.564)	2.926.011.740
- T ng, gi m các kho n ph i tr (không k lãi vay ph i tr , thu thu nh p ph i n p)	11	20.873.170.159	3.269.123.508
- T ng, gi m chi phí tr tr c	12	(5.543.957.151)	368.841.775
- Ti n lãi vay ã tr	13	(7.296.630.786)	(25.982.901.222)
- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14	-	(6.718.566.767)
- Ti n chi khác t ho t ng kinh doanh	16	-	(68.681.212)
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>41.319.372.645</b>	<b>37.114.741.663</b>
<b>II. L U CHUY N TI N T HO T NG UT</b>			
1. Ti n chi mua s m, xây d ng TSC và các TSDH khác	21	(60.909.091)	(503.211.436)
7. Ti n thu lãi cho vay, c t c và l i nh u n c chia	27	24.450.141	29.209.944
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng ut</b>	<b>30</b>	<b>(36.458.950)</b>	<b>(474.001.492)</b>
<b>III. L U CHUY N TI N T HO T NG TÀI CHÍNH</b>			
3. Ti n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	49.874.513.491	456.364.427.930
4. Ti n chi tr n g c vay	34	(78.026.364.802)	(493.333.828.452)
<b>L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28.151.851.311)</b>	<b>(36.969.400.522)</b>
<b>L U CHUY N TI N THU N TRONG K</b>	<b>50</b>	<b>13.131.062.384</b>	<b>(328.660.351)</b>
<b>Ti n và t ng ng ti n u k</b>	<b>60</b>	<b>648.856.185</b>	<b>979.976.776</b>
nh h ng c a thay i t giá h i oái quy i ngo i t	61	591.763	(2.460.240)
<b>Ti n và t ng ng ti n cu i k</b>	<b>70</b>	<b>13.780.510.332</b>	<b>648.856.185</b>

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

TR N TH THANH LOAN

Ng i l p bi u

PH M TH THU HÀ

K toán tr ng

V V NTÂM

Giám c

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vnti thy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần thành lập theo Quyết định số 645/2007/Q - HQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thảo luận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của công đồng sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, công ty thay đổi tên công ty, ngành nghề kinh doanh đăng ký Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tất cả các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/01/02 ngày 08/08/2011; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 08/08/2011.

**Họ tên ngành kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:** *Vnti hàng hóa công nghiệp; Vnti hàng hóa ven biển và ven đảo; Sản xuất công nghiệp (ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.*

Công ty có trụ sở tại số 169 Lê Thánh Tông, phường Hng Gai, thành phố H Long, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 180 người, trong đó cán bộ quản lý là 14 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN.****Chức năng kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chức năng kế toán áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/Q -HQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về Ban Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-C KT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sai, bổ sung chức năng kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán khác biệt so với các chuẩn mực khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đơn vị tính kế toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/Q -BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/Q -BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quy định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t.3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quy định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t.4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quy định này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quy định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t.5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quy định này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT - BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin tài chính.

Tuân thủ các quy định và thông tin hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng để phản ánh hoạt động kinh doanh của Công ty lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****c tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định nhất định về số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán có thể bị sai lệch do sự biến động của Ban Giám đốc những số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định trên.

**Tiền và các khoản nợ ngắn hạn**

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền ứng trước và các khoản nợ ngắn hạn có thể thanh toán ngay hoặc có hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác nhận và không có nghi ngờ trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc về các khoản còn chưa thu được tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc tài chính. Tổng hợp giá trị dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thị trường giá gốc và giá trị thu nhập có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chuyển vận và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thu nhập có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thực xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Đ phòng ghi m giá hàng tồn kho: Đ phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị d kiến b t n th t do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thị i...) có thể xảy ra i v i nguyên vật li u, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quy n s h u c a Công ty đ a trên b ng ch ng h p lý v s suy giảm giá trị t i ngày k t thúc n m tài chính. T ng ho c gi m s d tài kho n đ phòng c h ch toán vào giá v n hàng bán trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn l y k .

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp n vì c a TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt ng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do t làm, t xây đ ng bao gồm chi phí xây đ ng, chi phí s n xu t th c t phát sinh c ng chi phí l p t và ch y th .

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã a vào hoạt ng nh chi phí b o trì, s a ch a c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh trong k t i th i i m phát sinh. Trong tr ng h p có th ch ng minh m t cách rõ ràng r ng các khoản chi phí này làm t ng l i ích kinh t trong t ng lai đ tính thu c do v i c s đ ng TSCĐ v t trên m c ho t ng tiêu chu n ã c ánh giá ban u thì chi phí này c v n hoá nh m t kho n nguyên giá t ng thêm c a TSCĐ .

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn l y k được xóa s kh i B ng cân i k toán và b t k các khoản lãi l nào phát sinh do thanh lý TSCĐ u c h ch toán vào k t qu ho t ng kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo ph ng pháp ng th ng trong su t th i gian s đ ng c tính c a t ng nhóm tài sản cố định nh sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Ph ng t i n v n t i	07 - 15 n m
Thi t b qu n lý	05 n m

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định vô hình là phần m m máy tính mà phần m m này không ph i là m t b ph n g n k t v i phần c ng có liên quan thì c v n hoá và h ch toán nh tài sản cố định vô hình. Phần m m c phân b theo ph ng pháp ng th ng trong vòng 05 n m.

**Các khoản u t**

Các khoản u t khác được xác nh giá trị ban u theo giá mua c ng các chi phí liên quan n giao đ ch mua. T i các k k toán tiếp theo, các khoản u t được ghi nh n theo giá trị ban u trừ các khoản đ phòng giảm giá u t . Đ phòng c l p khi phát sinh s suy giảm giá trị c a các khoản u t t i ngày k t thúc k tài chính. T ng ho c gi m s d tài kho n đ phòng c h ch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh.

**Chi phí i vay**

Chi phí i vay bao gồm các khoản lãi t i n vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm th t c vay, có liên quan trực tiếp n vì c u t xây đ ng ho c s n xu t m t tài s n đ dang c tính vào giá trị c a tài s n ó ( c v n hoá) sau khi trừ i các khoản thu nh p phát sinh t ho t ng u t t m th i c a các khoản vay này. Các chi phí i vay c v n hoá khi doanh nghi p ch c ch n thu c l i ích trong t ng lai do s đ ng tài s n ó và chi phí lãi vay có th xác nh c m t cách áng tin c y. V i c v n hoá các chi phí i vay s ch m d t khi các hoạt ng ch y u c n thi t cho v i c chu n b a tài s n đ dang vào s đ ng ho c bán ã hoàn thành. Chi phí i vay phát sinh sau ó c ghi nh n vào báo cáo k t qu ho t ng kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế có thể đạt được từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí các loại bỏ hiểm, chi phí thuê nhà hàng, nhà xưởng và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm phí gia hạn tín dụng, phí chi ngân hàng quản lý chi tiêu và an toàn, chi phí sửa chữa tàu và sà lan được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp khấu hao với thời gian từ 19 đến 34 tháng.

**Các nghiệp vụ ngân ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 06/TKV-KT ngày 05/01/2015 của Tổng cục Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Vấn đề thuế**

Vấn đề thuế được ghi nhận theo số văn bản góp ý của các công ty.

Lịch sử của phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số liệu phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh của năm.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có kết quả kinh doanh các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại. Các dự kiến ghi nhận về thuế sau đây có thể áp dụng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp được ghi nhận khi kết quả của giao dịch có thể xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định kết quả hợp lý một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận và đưa vào mục hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định kết quả hợp lý một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận nếu có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tín dụng được ghi nhận trên cơ sở dự tính (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lãi) trừ khi khả năng thu hồi lãi không chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thu**Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thu thu nhập hiện hành của doanh nghiệp xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thu từ thu thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế liên quan đến các loại nghiệp vụ khác nhau có thể có sự khác biệt theo nhau, số thuế trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quy định của cơ quan thuế.

**Các công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tiêu chí để ghi nhận là, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá của nó và chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá của nó và chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tin 210 của có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu có quy định pháp thi hành về bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu của các tài sản và thanh toán nợ phải trả liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản nợ ngắn hạn**

		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Tiền mặt và quỹ	(i)	295.443.082	465.463.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	13.485.067.250	183.393.185
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản nợ ngắn hạn		-	-
<b>Cộng</b>		<b>13.780.510.332</b>	<b>648.856.185</b>

(i) Số dư tiền mặt và quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

	<b>VND</b>
đồng Việt Nam (VND)	295.443.082
<b>Cộng</b>	<b>295.443.082</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

	<b>USD</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền gửi VND</b>		<b>13.443.773.062</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh		1.760.192.191
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		57.962.857
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		433.432.062
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		39.904.640
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		11.144.144.217
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.125.062
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Quảng Ninh		5.012.033
<b>Tiền gửi ngoại tệ</b>	<b>1.931,44</b>	<b>41.294.188</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	746,37	15.957.391
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.185,07	25.336.797
<b>Cộng</b>	<b>1.931,44</b>	<b>13.485.067.250</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
+ Phải thu lao động	70.037.351	116.763.914
+ Phải thu Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5.000.000.000
+ Phải thu Công ty TNHH Vnti sông biển Liên Phú	-	540.000.000
+ Phải thu Công ty cổ phần Mitrì	64.794.060	64.794.060
+ Phải thu khác	6.486.264	-
<b>Cộng</b>	<b>141.317.675</b>	<b>5.721.557.974</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****3. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	11.715.846.474	7.971.135.936
Công cụ dụng cụ trong kho	91.804.020	185.634.994
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hoá kho bỏ thu	-	-
<b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>	<b>11.807.650.494</b>	<b>8.156.770.930</b>
D phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện của HTK</b>	<b>11.807.650.494</b>	<b>8.156.770.930</b>

**4. Thu và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Thu thuế nhập doanh nghiệp nộp thuế	-	-
Thu thuế nhập cá nhân nộp thuế	37.611.718	112.505.953
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37.611.718</b>	<b>112.505.953</b>

**5. Tổng giá trị tài sản không vô hình**

	<i>Phân tích máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
T i ngày 31/12/2013	170.000.000	170.000.000
Mua trong năm	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>T i ngày 31/12/2014</b>	<b>170.000.000</b>	<b>170.000.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LỢI KH</b>		
T i ngày 31/12/2013	73.666.658	73.666.658
Khấu hao trong năm	33.999.996	33.999.996
Tặng khác	-	-
Giảm khác	-	-
<b>T i ngày 31/12/2014</b>	<b>107.666.654</b>	<b>107.666.654</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
T i ngày 31/12/2013	96.333.342	96.333.342
<b>T i ngày 31/12/2014</b>	<b>62.333.346</b>	<b>62.333.346</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN (Tiếp theo)****6. Tài sản tài chính hữu hình**

	Phân tích nội tệ	Thị trường ngoại tệ	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tiêu chí ngày 31/12/2013	524.483.840.373	111.759.750	524.595.600.123
Mua trong năm	-	60.909.091	60.909.091
- Mua XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang Bảng Sút	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tiêu chí ngày 31/12/2014</b>	<b>524.483.840.373</b>	<b>172.668.841</b>	<b>524.656.509.214</b>
<b>GIÁ TRỊ HẠO MÒN LỢI KH</b>			
Tiêu chí ngày 31/12/2013	113.729.684.132	111.759.750	113.841.443.882
Khấu hao trong năm	35.078.062.107	13.981.824	35.092.043.931
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang Bảng Sút	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Tiêu chí ngày 31/12/2014</b>	<b>148.807.746.239</b>	<b>125.741.574</b>	<b>148.933.487.813</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tiêu chí ngày 31/12/2013	410.754.156.241	-	410.754.156.241
<b>Tiêu chí ngày 31/12/2014</b>	<b>375.676.094.134</b>	<b>46.927.267</b>	<b>375.723.021.401</b>

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 653.263.903 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 362.339.936.828 đồng

**7. Chi phí xây dựng dở dang**

	31/12/2014	31/12/2013
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	-	<b>265.127.050</b>
Trong đó các công trình lớn:		
+ Dự án sân lan 1600 tấn	-	39.666.460
+ Dự án tàu 5000 - 7000 DWT	-	81.515.000
+ Dự án tàu 5000 - 7000 DWT mới	-	143.945.590

**8. Các khoản nợ tài chính dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Nợ dài hạn khác	4.560.000.000	4.560.000.000
<b>Tổng giá trị các khoản nợ TTC dài hạn</b>	<b>4.560.000.000</b>	<b>4.560.000.000</b>
Đ phòng giảm giá các khoản nợ dài hạn	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
<b>Giá trị thuần của các khoản TTC dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****8. Các khoản tài chính dài hạn (Tiếp theo)****8.1. Ước tính tài chính khác**

Tên đơn vị	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Cảng Sông Ninh - TKV	456.000	4.560.000.000	456.000	4.560.000.000
<b>Tổng giá trị của các khoản TTC dài hạn</b>		<b>4.560.000.000</b>		<b>4.560.000.000</b>
D phòng ghi giảm giá các khoản tài chính dài hạn		(4.560.000.000)		(4.560.000.000)
<b>Giá trị thuần của các khoản TTC dài hạn</b>		<b>-</b>		<b>-</b>

**D phòng ghi giảm giá các khoản tài chính dài hạn:**

D phòng ghi giảm giá các khoản tài chính dài hạn có liên quan đến các khoản đầu tư dài hạn của công ty và các chi phí có liên quan tại ngày kết thúc năm kế toán.

Bình đẳng phòng ghi giảm giá các khoản tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
D phòng ghi giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(4.560.000.000)	-
Cộng: D phòng trích lập trong năm	-	(4.560.000.000)
Trừ: SD và hoàn nhập D phòng trong năm	-	-
D phòng ghi giảm giá các khoản đầu tư dài hạn cuối năm	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)

**9. Chi phí trả dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
+ Chi phí CN quản lý chi tiêu và an toàn, chi phí sửa chữa công trình và chi phí khác	31.020.824	18.752.249
+ Chi phí sửa chữa tàu Vinacomin Hải Phòng	2.426.503.150	-
+ Chi phí sửa chữa sà lan TKV01	972.512.496	-
+ Chi phí sửa chữa sà lan TKV03	1.449.026.645	-
+ Chi phí sửa chữa thay thế dàn ống dẫn dầu của tàu VHN	488.748.334	-
+ Chi phí dài hạn khác	96.694.551	-
<b>Cộng</b>	<b>5.464.506.000</b>	<b>18.752.249</b>

**10. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	11.250.217.376	13.726.777.510
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	8.900.217.376	13.056.777.510
+ Vay cá nhân (*)	2.350.000.000	670.000.000
Nợ dài hạn ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.250.217.376</b>	<b>13.726.777.510</b>

(\*): Khoản vay ngắn hạn của cá nhân có thời hạn từ 03 đến 06 tháng và lãi suất vay là 10,2%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN (Tiếp theo)****10. Vay và nợ ngắn hạn****10.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng**

Bên cho vay	Họ và tên vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Khoản nợ gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	45.13.601.277826.TD	8.900.217.376	04 tháng theo thỏa thuận tín dụng ngắn hạn	Thay đổi theo thỏa thuận tín dụng ngắn hạn	Các khoản phi thu từ các hoạt động kinh tế của công ty và các khoản v thành viên thu của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
<b>Cộng</b>		<b>8.900.217.376</b>			

**11. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Thu giá trị gia tăng	415.757.769	96.861.632
Thu tiêu thuế bất động sản	-	-
Thu xuất nhập khẩu	-	-
Thu thuế nhập doanh nghiệp	31.063.294	-
Thu thuế nhập cá nhân	4.489.825	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.851.610	-
<b>Cộng</b>	<b>454.162.498</b>	<b>96.861.632</b>

**12. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
+ Chi phí lãi vay phải trả	-	2.523.356.650
+ Phí kế toán	-	39.000.000
+ Chi phí sửa chữa tàu Vinacomin Hải Long	-	-
+ Phí sử dụng nhãn hiệu "Vinacomin"	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.562.356.650</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Kinh phí công đoàn	22.986.526	7.089.339
Bảo hiểm xã hội	1.005.549.105	730.036.419
Bảo hiểm y tế	25.980.141	24.242.140
Bảo hiểm thất nghiệp	11.392.384	10.774.712
Chi phí phải trả	219.805.500	221.905.500
Các khoản phải trả phải nộp khác	321.841.505	866.536.939
<b>Cộng</b>	<b>1.607.555.161</b>	<b>1.860.585.049</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****14. Vay và nợ dài hạn**

	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Vay dài hạn	361.294.156.248	386.969.447.425
+ Ngân hàng xuất và phát triển Việt Nam - CN Quận Ninh	-	3.974.785.119
+ Ngân hàng thương mại CP Sài Gòn Hà Nội - CN Quận Ninh	-	2.660.506.058
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	336.986.000.000	349.986.000.000
+ Công ty TNHH MTV TC Than Khoáng sản Việt Nam - CN Quận Ninh	-	14.870.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận Ninh	11.838.156.248	15.478.156.248
+ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thành phố Vinh	12.470.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>361.294.156.248</b>	<b>386.969.447.425</b>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Lãi suất	Khoản nợ gốc và lãi	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DHTN	Tài sản đảm bảo
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	01VINACOMIN-VTT/ TPT/2013	Lãi suất 0% (*)	5 năm	336.986.000.000	80.000.000.000	Tàu Vinacomin Hải Long và Vinacomin HN
Công ty TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thành phố Vinh	102/2009/VCMF C/TDDH	Lãi suất cố định hàng tháng hoặc hàng quý	96 tháng	12.470.000.000	2.400.000.000	Tàu Vinacomin 02 trọng tải 3000 DWT
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quận Ninh	0066/09/QN	Theo biên độ chênh lệch và quy định của MSB	84 tháng	11.838.156.248	3.640.000.000	Tàu 3000 tấn Vinacomin 01
<b>Cộng</b>				<b>361.294.156.248</b>	<b>86.040.000.000</b>	

(\*): Theo phôi số 01 của Hợp đồng vay số 01VINACOMIN-VTT/ TPT/2013 ngày 14/07/2014 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sử dụng cho vay với mức lãi suất là 0%/năm từ ngày 01/08/2013 đến 31/12/2015.

**15. Quy hoạch nghiên cứu và công nghệ**

Thực hiện theo thông số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và công văn số 521/TKV-KT ngày 03/02/2010 của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam về việc trích quỹ hoạt động nghiên cứu và công nghệ, Công ty đã trích quỹ nghiên cứu công nghệ với tỷ lệ 2% thu nhập tính thuế năm 2009 và nộp vào Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam 60% số dư, còn lại 40% lập dự trữ. Trong năm, công ty đã thực hiện hoàn nhập lại Quy hoạch Công nghệ do không sử dụng hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng chi ubi n ng c a v n ch s h u

	Vn ut c a ch s h u	Vn khác c a ch s h u	Qu ut phát tri n	Qu d phòng tài chính	L i nhu n ch a phân ph i (*)	T ng c ng
<b>S d u n m tr c</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>2.339.743.158</b>	<b>1.322.838.296</b>	<b>(94.575.413.981)</b>	<b>9.821.915.054</b>
T ng v n trong n m tr c	-	-	-	-	-	-
L i nhu n trong n m	-	-	-	-	(24.570.634.057)	(24.570.634.057)
T ng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh l ch t giá h i oái	-	-	-	-	-	-
Gi m v n trong n m	-	-	-	-	-	-
Chi tr c t c cho các c ông	-	-	-	-	-	-
Phân ph i các qu	-	-	-	-	-	-
Gi m khác	-	-	-	-	-	-
<b>S d cu i n m tr c/ u n m nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>2.339.743.158</b>	<b>1.322.838.296</b>	<b>(119.146.048.038)</b>	<b>(14.748.719.003)</b>
T ng v n trong n m nay	-	-	-	-	-	-
L i nhu n trong n m	-	-	-	-	(21.175.802.865)	(21.175.802.865)
T ng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh l ch t giá h i oái	-	-	-	-	-	-
Gi m v n trong n m	-	-	-	-	-	-
Chi tr c t c cho các c ông	-	-	-	-	-	-
Phân ph i các qu	-	-	-	-	-	-
Gi m khác	-	-	-	-	-	-
<b>S d cu i n m nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>734.747.581</b>	<b>2.339.743.158</b>	<b>1.322.838.296</b>	<b>(140.321.850.903)</b>	<b>(35.924.521.868)</b>

(\*): Kho n l l y k c a n v t i th i i m 31/12/2014 là 140.321.850.903 ng v t quá ngu n v n kinh doanh c a công ty 40.321.850.003 ng và c ng t i ngày này, kho n n ng nh n c a n v v t quá t ng tài s n ng nh n là 55.897.226.367 ng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết về nội dung cấu trúc vốn chủ sở hữu

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Tập đoàn CN Than						
Khoáng sản Việt Nam	76.452.220.000	76.452.220.000	-	76.452.220.000	76.452.220.000	-
Vn góp của các công						
khác	23.547.780.000	23.547.780.000	-	23.547.780.000	23.547.780.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2014	Năm 2013
Vn cấu trúc vốn chủ sở hữu		
+ Vn góp vốn mới	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vn góp trong năm	-	-
+ Vn góp giảm trong năm	-	-
+ Vn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia	-	-
Cổ phiếu:		
	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	31/12/2013
Quỹ phát triển	2.339.743.158	2.339.743.158
Quỹ phòng tài chính	1.322.838.296	1.322.838.296

+ Quỹ phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai nhằm đầu tư vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSC, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thị trường kinh doanh, hoặc để phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các tranh chấp bất kháng nghị của họ, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chi tiêu trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014	Năm 2013
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>276.409.077.500</b>	<b>312.544.479.600</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	276.409.077.500	312.544.479.600
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>276.409.077.500</b>	<b>312.544.479.600</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi tiền tệ hàng hoá</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>276.409.077.500</i>	<i>312.544.479.600</i>

**18. Giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2014	Năm 2013
Giá trị hàng hoá đã bán	-	-
Giá trị thành phẩm đã bán	-	-
Giá trị dịch vụ đã cung cấp	283.446.931.688	302.493.774.498
D phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>283.446.931.688</b>	<b>302.493.774.498</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	24.450.141	29.209.944
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.733.000	64.303.987
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.250.247	7.048.242
Lãi bán hàng trảm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.433.388</b>	<b>100.562.173</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tín dụng	4.773.274.136	21.492.701.559
L chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.006.571	8.516.948
L chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
D phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.560.000.000
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.780.280.707</b>	<b>26.061.218.507</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Thu thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>2014</b>
Chi phí thu thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chủ yếu hiện hành	-
Điều chỉnh chi phí thu thu nhập của năm trước vào chi phí thu TNHH của năm nay	31.063.294
<b>Cộng</b>	<b>31.063.294</b>

**22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.104.798.232	66.422.728.693
Chi phí nhân công	20.418.298.487	15.489.144.857
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.126.043.927	35.695.742.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.173.854.125	178.416.295.619
Chi phí khác bằng tiền	19.561.399.593	43.545.963.914
<b>Cộng</b>	<b>299.384.394.364</b>	<b>339.569.875.604</b>

**23. Lãi cấn trên chi phí**

Lãi cấn trên chi phí được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho công suất chi phí thông qua Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số chi phí thông qua lượng hành trong kỳ.

Công ty chia tính và trình bày lãi suy giảm trên chi phí do chia có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thị trường thông tin và thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cấn trên chi phí:

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.175.802.865)	(24.570.634.057)
Lợi nhuận phân bổ cho công suất chi phí thông qua Công ty	(21.175.802.865)	(24.570.634.057)
Chi phí thông qua lượng hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cấn trên chi phí</b>	<b>(2.118)</b>	<b>(2.457)</b>

Chi phí thông qua lượng hành bình quân trong năm xác định như sau:

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
Chi phí thông qua lượng hành năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng chi phí phát hành thêm lượng hành trong năm	-	-
Trừ: Số lượng chi phí mua lại trong năm	-	-
Chi phí thông qua lượng hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

**VII. CÔNG CẬP TÀI CHÍNH****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khi nhận cho Công ty phụ thuộc rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc giảm thiểu các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động tiêu cực của các biến động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CẢO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý của các lưu lượng tiền trong tương lai của một công cở tài chính sẽ bị ảnh hưởng theo những thay đổi của giá trị tỷ giá hối đoái. Giá trị tỷ giá hối đoái có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cở tài chính bình thường bị rủi ro tỷ giá hối đoái bao gồm tín dụng, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái là quản lý và kiểm soát các rủi ro tỷ giá hối đoái trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các lưu lượng tiền trong tương lai của một công cở tài chính sẽ bị ảnh hưởng theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro tỷ giá hối đoái do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tín dụng và các khoản tín dụng ngân hàng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vận hành trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cở tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình đánh giá xem Công ty có chấp nhận rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá một cách thận trọng. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tín dụng ngân hàng, khoản phí thu khách hàng và xuất tài chính. Mục đích của rủi ro tín dụng là để đảm bảo rằng nhóm tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ của nhóm công cở tài chính có trên bảng cân đối kế toán.

**Tín dụng ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng ở Việt Nam là thấp.

**Phí thu khách hàng**

Các khoản phí thu có rủi ro đã được trích lập dự phòng nhả lưu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

**Xuất tài chính**

Các khoản xuất tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá xuất phát từ những rủi ro tiềm ẩn báo cáo tài chính của Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu hụt vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn tín dụng mà Ban Giám đốc cho là hợp lý tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và giám sát thị trường để thay đổi các lưu lượng tiền.

Thông tin chi tiết về các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chi tiết như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Từ 5 năm trở lên</i>
<b>Ngày 31/12/2014</b>				
Tín dụng và các khoản nợ ngắn hạn	13.780.510.332	-	-	13.780.510.332
Phí thu khách hàng và phí thu khác	-	1.659.993.230	-	1.659.993.230
Tài sản tài chính khác	-	1.138.941.060	17.000.000	1.155.941.060
<b>Cộng</b>	<b>13.780.510.332</b>	<b>2.798.934.290</b>	<b>17.000.000</b>	<b>16.596.444.622</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ngày 31/12/2014	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Các khoản vay	-	11.250.217.376	361.294.156.248	372.544.373.624
Phí trả ngắn hạn và phí trả khác	-	61.298.072.918	-	61.298.072.918
Chi phí trả	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>72.548.290.294</b>	<b>361.294.156.248</b>	<b>433.842.446.542</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>13.780.510.332</b>	<b>(69.749.356.004)</b>	<b>(361.277.156.248)</b>	<b>(417.246.001.920)</b>

Ngày 31/12/2013	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Tiền và các khoản thanh toán	648.856.185	-	-	648.856.185
Phí thu khách hàng và phí thu khác	-	20.182.465.985	-	20.182.465.985
Các khoản nợ	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	697.306.410	17.000.000	714.306.410
<b>Cộng</b>	<b>648.856.185</b>	<b>20.879.772.395</b>	<b>17.000.000</b>	<b>21.545.628.580</b>

Ngày 31/12/2013	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Các khoản vay	-	13.726.777.510	386.969.447.425	400.696.224.935
Phí trả ngắn hạn và phí trả khác	-	46.916.764.067	-	46.916.764.067
Chi phí trả	-	2.562.356.650	-	2.562.356.650
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>63.205.898.227</b>	<b>386.969.447.425</b>	<b>450.175.345.652</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>648.856.185</b>	<b>(42.326.125.832)</b>	<b>(386.952.447.425)</b>	<b>(428.629.717.072)</b>

**2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản thanh toán	13.780.510.332	648.856.185	13.780.510.332	648.856.185
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-
- Giá gốc	4.560.000.000	4.560.000.000	-	-
- D phòng	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)	-	-
Phí thu khách hàng	1.518.675.555	14.460.908.011	1.518.675.555	14.460.908.011
Các khoản phải trả khác	141.317.675	5.721.557.974	76.523.615	5.149.160.944
Tài sản tài chính khác	1.155.941.060	714.306.410	1.155.941.060	714.306.410
<b>Cộng</b>	<b>16.596.444.622</b>	<b>21.545.628.580</b>	<b>16.531.650.562</b>	<b>20.973.231.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	372.544.373.624	400.696.224.935	372.544.373.624	400.696.224.935
Phải trả ngắn hạn	59.690.517.757	45.056.179.018	59.690.517.757	45.056.179.018
Chi phí phải trả	-	2.562.356.650	-	2.562.356.650
Phải trả, phải nộp khác	1.607.555.161	1.860.585.049	1.607.555.161	1.860.585.049
	<b>433.842.446.542</b>	<b>450.175.345.652</b>	<b>433.842.446.542</b>	<b>450.175.345.652</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển nhượng trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ những hợp bộ bất biến phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để xác định giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tín dụng và tín dụng nhận, các khoản phải trả ngắn hạn và nợ phải nộp khác tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản này do công ty này có kế hoạch nhận.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ các khoản dphòng trừ trích lập.
- Giá trị hợp lý của các khoản nợ thuế bằng giá trị ghi sổ trừ các khoản dphòng trừ trích lập.

**VIII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên liên quan được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra những ảnh hưởng đáng kể về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chủ sở hữu kiểm soát Công ty, hoặc cùng chung sở hữu kiểm soát Công ty. Các bên liên quan, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có khả năng ảnh hưởng đáng kể về tài chính, những chức trách quản lý chính trị như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các thành viên trong cùng Tập đoàn cũng như các bên liên quan của Công ty.

Nghiên cứu về các bên liên quan:

Thư lao trình cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Tiền lương và phúc lợi	688.621.500	636.808.000
Thư lao Hội đồng quản trị	197.954.900	71.046.000
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>886.576.400</b>	<b>707.854.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHẬN NG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Nhận giao dịch từ người ủy quyền của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty kho vận và công nghệ m ph - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	180.723.196.558
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	15.440.189.290
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty kho vận á B - c - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	207.448.283
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty CP than Miền Nam - Viancomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	63.439.231.200
CN Công ty cổ phần Vtt - TKV - Xí nghiệp vận tải, xpd	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	180.969.600
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	128.745.600
Công ty KD than Hà Nam Ninh	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	173.583.520
<b>Mua hàng</b>			
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Khám sức khỏe 2014	6.089.200
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	638.836.315
Công ty TNHH MTV Công khí ống tàu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Sách a tàu	1.104.676.628
Khách sạn Heritage Hải Long Vinacomin	Cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	169.677.283
CN Công ty CP Vtt - TKV - Xí nghiệp Vtt Hòn Gai	Cùng tập đoàn	Mua xe Mogan 92	148.413.987
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty Kho vận và công nghệ C m Ph - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí tàu biển	4.861.495.586
Trên quynh kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí biển nghiệp vụ	4.848.000
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí hoa tiêu	250.940.300
Trên cao nghiệp vụ Hàng Hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí hải quan chính trị	7.000.000
Công ty CP Hải lý Hàng Hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí tàu lái	16.000.000
Công ty cổ phần Giám sát - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Chi phí khảo sát chênh lệch than tàu	39.431.364
Công ty TNHH MTV Công khí ống tàu - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Sách a sà lan	1.268.568.905

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	96.046.545	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Sơ đồ về các bên liên quan (Tiếp theo):

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
<b>Ngân hàng</b>			<b>8.162.078.765</b>
CNTD Công nghiệp Than - Khoáng sản VN - Cty Kho vận và công C m Ph - Vinacomin	Cùng tập đoàn		8.162.078.765
<b>Phân ngành bán</b>			<b>2.834.461.964</b>
CNTD Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn		25.268.526
Công ty TNHH MTV công khí ống tàu - Vinacomin	Cùng tập đoàn		1.107.476.114
Công ty TNHH ITV Hoa tiêu Hàng Hải - TKV	Cùng tập đoàn		86.542.300
Công ty CP công khí ống tàu Sông Ninh	Cùng tập đoàn		1.615.175.024
<b>Phân ngành</b>			<b>769.933.456</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		769.933.456
<b>Phân ngành cho vay dài hạn</b>			<b>336.986.000.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		336.986.000.000

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

**3. Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Khoản lũy kế của nợ tài chính tại 31/12/2014 là 140.321.850.903 đồng vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 40.321.850.903 đồng và công tính ngày này, khoản nợ nhàn của nợ vượt quá tài sản ròng là 55.897.226.367 đồng. Những rủi ro này đã được đánh giá và không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

**TRẦN THỊ THANH LOAN**

Ngilpbiu

**PHẠM THỊ THU HÀ**

Ktoántrng

**VŨ VĂN TÂM**

Giám c